Chi tiết mã HS 0105.94.99

Mã HS	0105.94.99
Mô tả hàng hóa	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi / - Loại khác: / - - Gà thuộc loài Gallus domesticus: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg/con
Thời điểm tạo	04/11/2026 07:56:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/01059499/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K79
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N79
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q79
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY, PH)	0% (trừ MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, LA, MM, PH)	0% (trừ KH, LA, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E73
ATIGA	2022	2022	5	AT!E74
ATIGA	2023	2023	5	AT!F74
ATIGA	2024	2024	5	AT!G74
ATIGA	2025	2025	5	AT!H74
ATIGA	2026	2026	5	AT!I74
ATIGA	2027	2027	5	AT!J74
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E76
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F76
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G76

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H76
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I76
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J76
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E74
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F74
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G74
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H74
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I74
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J74
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F74
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H73
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F76
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G76
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H76
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I76
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J76
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K76
VKFTA	2022	2022	0	VK!E74
VKFTA	2023	2023	0	VK!F74
VKFTA	2024	2024	0	VK!G74
VKFTA	2025	2025	0	VK!H74
VKFTA	2026	2026	0	VK!I74
VKFTA	2027	2027	0	VK!J74
VCFTA	2022	2022	0	VC!D75
VCFTA	2023	2023	0	VC!E75
VCFTA	2024	2024	0	VC!F75

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G75
VCFTA	2026	2026	0	VC!H75
VCFTA	2027	2027	0	VC!I75
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D76
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E76
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F76
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G76
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H76
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I76
AHKFTA	2022	2022	5	AKH!D74
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E74
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F74
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G74
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H74
AHKFTA	2027	2027	5	AKH!I74
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D73
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E73
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F73
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G73
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H73
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I73
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D75
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E75
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F75
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G75
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H75

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I75
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D75
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E75
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F75
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G75
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H75
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I75
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J75
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D74
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E74
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F74
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G74
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H74
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I74
RCEP B	2022	2022	0	B!D74
RCEP B	2023	2023	0	B!E74
RCEP B	2024	2024	0	B!F74
RCEP B	2025	2025	0	B!G74
RCEP B	2026	2026	0	B!H74
RCEP B	2027	2027	0	B!I74
RCEP C	2022	2022	0	C!D74
RCEP C	2023	2023	0	C!E74
RCEP C	2024	2024	0	C!F74
RCEP C	2025	2025	0	C!G74
RCEP C	2026	2026	0	C!H74
RCEP C	2027	2027	0	C!I74

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D74
RCEP D	2023	2023	0	D!E74
RCEP D	2024	2024	0	D!F74
RCEP D	2025	2025	0	D!G74
RCEP D	2026	2026	0	D!H74
RCEP D	2027	2027	0	D!I74
RCEP E	2022	2022	0	E!D74
RCEP E	2023	2023	0	E!E74
RCEP E	2024	2024	0	E!F74
RCEP E	2025	2025	0	E!G74
RCEP E	2026	2026	0	E!H74
RCEP E	2027	2027	0	E!I74
RCEP F	2022	2022	0	F!D74
RCEP F	2023	2023	0	F!E74
RCEP F	2024	2024	0	F!F74
RCEP F	2025	2025	0	F!G74
RCEP F	2026	2026	0	F!H74
RCEP F	2027	2027	0	F!I74
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F68
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G68
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H68
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I68

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Giống vật nuôi cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M3)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Giống vật nuôi cần bảo tồn (01/2024/TT-BNNPTNT M4)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0105.94 có 5 dòng thuế; dòng 0105.94.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0105.94.10 Để nhân giống (SEN), trừ gà chọi; 0105.94.41 Khối lượng không quá 2 kg; 0105.94.49 Loại khác; 0105.94.91 Khối lượng không quá 2 kg	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0105.94.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 0105.94.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N79), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)
Giống vật nuôi cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M3)
Giống vật nuôi cần bảo tồn (01/2024/TT-BNNPTNT M4)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.